

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học: 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			10	11	12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	3291	1180	967	1144
1	Tốt	3,198	1144	936	1118
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.17	96.95	96.79	97.73
2	Khá	85	33	26	26
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.58	2.80	2.69	2.27
3	Trung bình	4	3	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.12	0.25	0.10	0.00
4	Yếu	4	0	4	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.12	0.00	0.41	0.00
II	Số học sinh chia theo học lực	3291	1180	967	1144
1	Giỏi	1,292	408	431	453
	(tỷ lệ so với tổng số)	39.26	34.58	44.57	39.60
2	Khá	1,670	648	407	615
	(tỷ lệ so với tổng số)	50.74	54.92	42.09	53.76
3	Trung bình	319	117	127	75
	(tỷ lệ so với tổng số)	9.69	9.92	13.13	6.56
4	Yếu	10	7	2	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.3	0.59	0.21	0.09
5	Kém	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp	2142	1176	966	
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.77	99.66	99.9	
a	Học sinh giỏi	915	35	428	452
	(tỷ lệ so với tổng số)	27.8	2.97	44.26	39.51
b	Học sinh tiên tiến	1,396	373	407	616
	(tỷ lệ so với tổng số)	42.42	31.61	42.09	53.85
2	Thi lại	9	7	2	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.42	0.59	0.21	
3	Lưu ban	5	4	1	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.23	0.34	0.1	
4	Chuyển trường đến/đi	62/31	17/25	39/5	06/1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.88/0.94	1.44/2.12	4.03/0.52	0.52/0.09
5	Bị đuổi học	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0